

**CÔNG TY CỔ PHẦN THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
BẮC NINH**

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

TẠI: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẮC NINH

Thuộc: Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh

BẮC NINH, THÁNG 09 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
BẮC NINH

BÁO CÁO

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

TẠI: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẮC NINH

Thuộc: Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh

Thời gian quan trắc: 04/09/2025

CHỦ CƠ SỞ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THOÁT NƯỚC
VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI BẮC NINH**



**PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUANG TIẾN**

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

**VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ
MÔI TRƯỜNG**



**VIỆN TRƯỞNG,
TS. Bùi Đức Trung**

BẮC NINH, THÁNG 09 NĂM 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	2
DANH MỤC BẢNG.....	3
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA.....	4
CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC	5
1.1. Giới thiệu chung về cơ sở	5
1.2. Căn cứ và nội dung thực hiện.....	5
1.2.1. Căn cứ thực hiện.....	5
1.2.2. Phạm vi công việc	5
CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC.....	8
2. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải	8
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH.....	12
3.1. Kết quả QA/QC hiện trường	12
3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm	14
CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN.....	16
4.1. Kết luận	16
4.2. Kiến nghị.....	16

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Danh mục người thực hiện	4
Bảng 2. Bảng thông tin chỉ tiêu quan trắc	6
Bảng 3. Kết quả phân tích mẫu nước thải	8

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

1. Người chịu trách nhiệm chính

- Tên đơn vị thực hiện: Viện Y học Lao động và Công nghệ Môi trường
- Trụ sở: số nhà 13, BT4-3 Khu nhà ở Trung Văn, đường Trung Văn, phường Đại Mỗ, Hà Nội.
- VPGD: C16-25 khu C, KĐT Geleximco đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, Hà Nội.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông TS. Bùi Đức Trung Chức vụ: Viện Trưởng
- Điện thoại: 0866992688.

2. Những người tham gia thực hiện

Những người thực hiện báo cáo quan trắc bao gồm các cán bộ tham gia quan trắc tại hiện trường và phân tích tại phòng thí nghiệm được phân công nhiệm vụ cụ thể như sau:

Bảng 1. Danh mục người thực hiện

STT	Nội dung công việc	Người thực hiện	Chức vụ	Học vị
	Đơn vị thực hiện: Viện Y học lao động và Công nghệ Môi trường			
1	Quan trắc và lấy mẫu hiện trường	Lê Văn Hiếu	Nhân viên	Kỹ sư
2	Phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm	Trần Thị Thu Huệ	Trưởng phòng	Kỹ sư
		Nguyễn Tiến Đạt	Nhân viên	Cử nhân
		Chu Thảo Khanh	Nhân viên	Kỹ sư
		Trịnh Thị Hằng	Nhân viên	Kỹ sư
		Lê Thị Thu Hương	Nhân viên	Kỹ sư
3	Lập báo cáo	Đàm Thị Huyền	Nhân viên	Thạc sĩ

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC

1.1. Giới thiệu chung về cơ sở

- Tên đơn vị: Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh
- Địa chỉ: Số 85, Đường Âu Cơ, Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh
- Địa điểm quan trắc: Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh

1.2. Căn cứ và nội dung thực hiện

1.2.1. Căn cứ thực hiện

Báo cáo quan trắc môi trường định kỳ tại Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh thuộc Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh được thực hiện trên các căn cứ pháp lý sau:

- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Thông tư 10/2021/BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

Các tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến môi trường:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn

1.2.2. Phạm vi công việc

- Đo đạc, phân tích mẫu nước thải, không khí xung quanh theo Quy chuẩn Việt Nam;
- Dựa trên Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường, đánh giá kết quả phân tích thực tế nhằm mục đích xác định chất lượng môi trường hiện hữu.

Bảng 2. Bảng thông tin chỉ tiêu quan trắc

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu	
					Kinh độ	Vĩ độ
I	Mẫu nước thải					
1	Nước thải	250904. NT.005	pH; BOD ₅ (20°C); COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Asen (As); Thủy ngân (Hg); Chì (Pb); Cadimi (Cd); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Mangan (Mn); Sắt (Fe); Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng Nitơ; Tổng P; <i>Coliform</i>	Nước thải trước HTXL	21°11'18"	106°6'0"
2		250904. NT.006	Lưu lượng; Nhiệt độ; Độ màu; pH; BOD ₅ (20°C); COD; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS); Asen (As); Thủy ngân (Hg); Chì (Pb); Cadimi (Cd); Crôm VI (Cr ⁶⁺); Crôm III (Cr ³⁺); Đồng (Cu); Kẽm (Zn); Niken (Ni); Mangan (Mn); Sắt (Fe); Tổng xianua; Tổng phenol; Tổng dầu mỡ khoáng; Sulfua (tính theo H ₂ S); Florua (F ⁻); Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N); Tổng Nitơ; Tổng P; Clorua (Cl ⁻); Clo dư; Tổng hoạt độ phóng xạ α; Tổng hoạt độ phóng xạ β; <i>Coliform</i>	Nước thải sau HTXL	21°11'16"	106°6'2"
II	Mẫu không khí xung quanh					

Báo cáo kết quả OTMT tại Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh thuộc Công ty Cổ phần Thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thông số quan trắc	Mô tả điểm quan trắc	Vị trí lấy mẫu		
					Kinh độ	Vĩ độ	
3	Không khí xung quanh	250904. KK.001	Độ rung, tiếng ồn	Khu vực trước nhà đặt máy thổi khí	21°11'15.9"	106°06'0.1"	
		250904. KK.002					
4				Khu vực nhà kỹ thuật	21°11'17.2"	106°06'2.7"	
5		250904. KK.003			Khu vực nhà đặt máy ép bùn	21°11'17.5"	106°06'2.8"

CHƯƠNG 2. NHẬN XÉT VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ QUAN TRẮC

2.1 Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải

Bảng 3. Kết quả phân tích mẫu nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTN MT
				250904. NT.005	250904. NT.006	
1	Lưu lượng	m ³ /h	PPNB 02	-	654	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550.B:2023	-	30	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (C)	-	21	50
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,2	6 ÷ 9
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	70,6	14,4	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	129,9	28,5	60,75
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	57	14	40,5
8	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,011	0,0405
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,00405
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0060	KPH (LOD=0,002)	0,081
11	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	0,0405
12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	-	KPH (LOD=0,003)	0,0405
13	Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500-Cr.B:2023	-	KPH (LOD=0,003)	0,162

Báo cáo kết quả Q/TMT tại Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh thuộc Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTN MT
				250904. NT.005	250904. NT.006	
14	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	1,62
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,8800	KPH (LOD=0,05)	2,43
16	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	-	<0,0060	0,162
17	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,178	KPH (LOD=0,05)	0,405
18	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B 2023	0,43	<0,06	0,81
19	Cyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	-	KPH (LOD=0,002)	0,0567
20	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	-	KPH (LOD=0,0015)	0,081
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1,2)	KPH (LOD=1,2)	4,05
22	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	-	KPH (LOD=0,01)	0,162
23	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2023	-	0,23	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	-	KPH (LOD=0,03)	4,05
25	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	53,5	<9,0	16,2
26	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	4,27	1,51	3,24
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	-	24,6	405
28	Clor dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	-	KPH (LOD=0,3)	0,81

Báo cáo kết quả Q/TMT tại Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh thuộc Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTN MT
				250904.NT.005	250904.NT.006	
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)	mg/L	US EPA method 3510C+ US EPA method 3620C+ US EPA method 8270D	-	KPH (LOD=0,00001)	Cột A, C _{max} ⁽¹⁾
30	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ (Diazinon)	mg/L	US EPA method 3510C+ US EPA method 3620C+ US EPA method 8270D	-	KPH (LOD=0,00005)	-
31	PCB ₂₈	mg/L	US EPA method 3510C+ US EPA method 3620C+ US EPA method 8270D	-	KPH (LOD=0,00005)	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	-	<0,021	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	-	<0,21	1
34	Coliform	MPN/100 mL	SMEWW 9221B: 2023	150.000	700	3.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- ⁽¹⁾: K_q = 0,9; K_r = 0,9;
- (-): Không quy định;
- 250904.NT.005 - NT01: Nước thải trước HTXL (21°11'18"; 106°6'0");
- 250904.NT.006 - NT02: Nước thải sau HTXL (21°11'16"; 106°6'2").

Nhận xét: Kết quả bảng 3 cho thấy, tại thời điểm quan trắc lấy mẫu:

- Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý: Các chỉ tiêu ô nhiễm vượt QCVN 40:2011/BTNMT gồm: BOD₅ (20°C) vượt 2,9 lần; COD vượt 2,1 lần; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt 1,4 lần; Tổng Nitơ vượt 3,3 lần; Tổng P vượt 1,3 lần và Coliform vượt 50 lần.
- Mẫu nước thải sau HTXL: Các chỉ tiêu ô nhiễm trong mẫu nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, với C_{max}: K_q = 0,9; K_f = 0,9.

2.2 Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước thải

Bảng 4. Kết quả phân tích mẫu không khí xung quanh

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả			QCVN 26:2010/BTNMT
				250904.KK.001	250904.KK.002	250904.KK.003	
1	Độ rung	dB	TCVN 6963:2011	35,7	33,8	32,7	70 ⁽¹⁾
2	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,12	61,6	60,7	70

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn;
- 250904.KK.001 - KK01: Khu vực trước nhà đặt máy thổi khí (21°11'15.9"; 106°06'0.1");
- 250904.KK.002 - KK02: Khu vực nhà kỹ thuật (21°11'17.2"; 106°06'2.7");
- 250904.KK.003 - KK03: Khu vực nhà đặt máy ép bùn (21°11'17.5"; 106°06'2.8").

Nhận xét: Kết quả bảng 4 cho thấy, tại thời điểm quan trắc lấy mẫu, các chỉ tiêu ô nhiễm trong không khí xung quanh tại các khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC QA/QC THEO QUY ĐỊNH

3.1. Kết quả QA/QC hiện trường

3.1.1. QA/QC trong lập kế hoạch quan trắc

Đối với kế hoạch quan trắc cho Công ty, Viện Y học Lao động và Công nghệ Môi trường đã tiến hành thống kê các thông số cần thực hiện dựa trên yêu cầu của công ty, sau đó lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp với quy định về kỹ thuật hiện hành, phù hợp với chứng nhận ISO/IEC 17025:2017 mã số VLAT-1.0559, Chứng nhận VIMCERTS 306 của Viện, đồng thời, phối hợp với công ty để thống nhất và cùng nhau thực hiện.

Các hạng mục trong kế hoạch quan trắc bao gồm:

- Lập kế hoạch thực hiện đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng (QA/QC) trong QTMT.

- Lập kế hoạch nhân lực thực hiện quan trắc, trong đó nêu rõ nhiệm vụ cụ thể của từng cán bộ, nhân viên thực hiện các hoạt động quan trắc môi trường.

- Lập dự toán kinh phí thực hiện chương trình quan trắc, bao gồm cả kinh phí thực hiện đảm bảo chất lượng và kiểm soát chất lượng trong QTMT.

- Lập danh mục các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện chương trình và trách nhiệm của các bên liên quan.

- Chương trình quan trắc được lập kế hoạch chi tiết đảm bảo đạt được mục tiêu của chương trình, cụ thể:

+ Xác định các vị trí cần thực hiện lấy mẫu.

+ Xác định các thông số quan trắc đối với từng vị trí lấy mẫu gồm các thông số đo tại hiện trường và các thông số quan trắc lấy mẫu để phân tích trong phòng thí nghiệm.

+ Xác định số lượng mẫu QC cần thực hiện.

+ Chuẩn bị nhân lực, thiết bị quan trắc đo tại hiện trường, hóa chất, vật tư tiêu hao, chai lọ chứa mẫu phù hợp với từng thông số quan trắc đã xác định, biên bản ghi chép...

+ Xác định công tác vận chuyển mẫu và bàn giao mẫu theo quy định.

+ Chuẩn bị đầy đủ hóa chất, vật tư, nhân lực phục vụ công tác phân tích mẫu tại phòng thí nghiệm.

3.1.2. QA/QC trong công tác chuẩn bị

Trước khi tiến hành quan trắc tại hiện trường, Viện Y học Lao động và Công nghệ Môi trường đã chuẩn bị các trang thiết bị quan trắc môi trường phù hợp với phương pháp

đo, thử đã được xác định, đáp ứng yêu cầu của phương pháp về kỹ thuật và đo lường. Các hoá chất và mẫu chuẩn đựng trong các bình chứa phù hợp có dán nhãn. Người thực hiện quan trắc và phân tích có trình độ chuyên môn phù hợp và được phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng. Các số liệu đo đạc và thử nghiệm được xử lý và báo cáo với các chú thích rõ ràng.

3.1.3. QA/QC tại hiện trường

*** Đảm bảo chất lượng:**

- QA/QC trong lấy mẫu hiện trường:

+ Thực hiện lấy mẫu theo mạng điểm đã được xác định trước.

+ Thực hiện lấy mẫu trắng hiện trường theo các vị trí đã được xác định trước theo kế hoạch đã định.

+ Các thông số quan trắc chứa trong thiết bị lấy mẫu phù hợp và được bảo quản theo TCVN, US. EPA Method, SMEWW về môi trường theo đúng yêu cầu về kỹ thuật hiện hành.

+ Định kỳ kiểm tra, hiệu chuẩn các thiết bị hiện trường: Nhiệt kế thang vạch 0,5°C, bom lấy mẫu khí, thiết bị lấy mẫu nước, máy đo mức âm tương đương, máy đo vi khí hậu,...

+ Đảm bảo rằng tất cả các nhân viên tham gia lấy mẫu đã được đào tạo.

+ Đảm bảo rằng chương trình lấy mẫu thiết kế được đáp ứng các yêu cầu QA/QC mà không bị chi phối bởi vấn đề kinh phí, bởi vì giữa các yêu cầu của QA/QC và yêu cầu giảm thiểu kinh phí thường có mâu thuẫn. QA cần phải có vị trí độc lập.

- QA/QC trong đo thử tại hiện trường:

+ Sử dụng các phương pháp, thiết bị phù hợp với các mục tiêu quan trắc, thông số đo tại hiện trường. Các phương pháp quan trắc thực hiện theo các văn bản, quy định của pháp luật hiện hành về quan trắc môi trường. Các thiết bị đo thử nghiệm tại hiện trường được hiệu chuẩn, kiểm định theo của cơ quan chức năng và theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

+ Dán nhãn lên tất cả các mẫu, trên nhãn ghi chép chính xác ngày, tháng, địa điểm, thời gian lấy mẫu, chất bảo quản mẫu và tên người lấy mẫu.

+ Ghi chép tất cả các chi tiết có liên quan đến việc lấy mẫu vào sổ tay, những điều kiện và biến động bất thường từ kỹ thuật lấy mẫu thông thường đến những yêu cầu đặc biệt.

+ Đảm bảo rằng dụng cụ và máy móc được bảo trì và kiểm tra định kỳ, sổ sách bảo trì cần được lưu giữ.

+ Tránh làm nhiễm bẩn mẫu, làm sạch dụng cụ lấy mẫu thường xuyên, kiểm tra độ sạch và hiệu quả của dụng cụ bằng cách đo mẫu trắng và mẫu so sánh.

+ Lựa chọn mẫu tại các vùng mà ở đó chúng khá đồng nhất về thời gian và không gian (nghĩa là tránh những tình huống khi lấy mẫu có sự sai lệch về thời gian và không gian dẫn đến sự sai lệch kết quả).

- QA/QC trong bảo quản và vận chuyển mẫu:

+ Về đảm bảo chất lượng: cần phải có quy trình vận chuyển mẫu phù hợp nhằm bảo toàn mẫu về mặt số lượng và chất lượng.

+ Về quá trình vận chuyển: mẫu được lấy và bảo quản theo mẫu theo tiêu chuẩn tương ứng và vận chuyển cùng với mẫu QC bằng xe chuyên dụng, đảm bảo tính nguyên vẹn của mẫu. Sau đó mẫu được bàn giao luôn cho cán bộ phân tích theo đúng quy trình.

*** Công tác kiểm soát chất lượng (QC)**

Kiểm soát chất lượng hiện trường yêu cầu phải tiến hành lấy các loại mẫu trắng, mẫu lặp nhằm kiểm tra mức độ tinh khiết của hoá chất dùng làm chất bảo quản, kiểm tra mức độ nhiễm bẩn của dụng cụ lấy, chứa mẫu, giấy lọc hay các thiết bị khác có liên quan đến công việc thu, bảo quản và vận chuyển mẫu. Mẫu lặp cũng được thu nhằm kiểm tra mức độ tái lặp của việc lấy mẫu. Thời gian và tần suất lấy mẫu trắng, mẫu đúp và mẫu lặp được xác định khi thiết kế chương trình. Khoảng 10 lần thu mẫu, tiến hành thu 1 lần các loại, tỷ lệ mẫu QC chiếm khoảng 5% tổng lượng mẫu:

Đánh giá mẫu trắng thông qua việc đo đạc mẫu trắng và tiêu chí chấp nhận là giá trị đo mẫu trắng nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp.

Đánh giá độ chụm của mẫu lặp tại hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm thông qua việc tính toán phần trăm sai khác tương đối (%RPD) của kết quả đo và phân tích theo công thức sau:

$$RPD\% = |X_1 - X_2| / (X_1 + X_2) / 2 * 100\%$$

Tiêu chí chấp nhận là $RPD < 30\%$.

Kết quả đo đạc các mẫu QC hiện trường cho thấy các kết quả đo mẫu lặp có độ lặp tốt. Như vậy các kết quả đo đạt độ tin cậy và đáp ứng yêu cầu về chất lượng thực hiện phép thử.

3.2. Kết quả QA/QC trong phòng thí nghiệm

Mẫu được mã hóa và bảo quản theo đúng nhóm chỉ tiêu phân tích được bàn giao cho phòng phân tích, tại phòng phân tích mẫu được phân tích theo đúng nhóm bảo quản theo quy định. Mẫu sau khi phân tích xong được phòng lưu giữ theo đúng yêu cầu bảo quản và thời gian lưu giữ tối đa là 30 ngày hoặc dài hơn theo yêu cầu của khách hàng.

Trong quá trình thực hiện giám sát chất lượng môi trường, các thủ tục đảm bảo chất lượng từ khâu chuẩn bị hoá chất thiết bị phục vụ phân tích đều được thực hiện nghiêm túc. Công việc thực hiện phép thử tại phòng thí nghiệm, ghi chép và xử lý số liệu được thực hiện theo đúng các SOP hướng dẫn. Phương pháp phân tích từng thành phần môi trường được thực hiện đúng theo các nội dung đã được phê duyệt.

Kết quả kiểm soát chất lượng trong phòng thí nghiệm được thể hiện qua việc đo các mẫu trắng, mẫu lặp, mẫu thêm chuẩn. Kết quả đo đạc được thể hiện trong bảng sau:

*** Nhận xét:**

Kết quả phân tích và thử nghiệm các mẫu QC cho thấy:

- Mẫu trắng phương pháp trên các nền mẫu đều có kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện (MDL) của phương pháp phân tích.

Như vậy, phương pháp đo đạc và thử nghiệm đối với các thông số quan trắc và các kết quả quan trắc thu được đều đạt yêu cầu.

CHƯƠNG 4. KẾT LUẬN

4.1. Kết luận

Sau khi tiến hành quan trắc môi trường tại Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh thuộc Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh, chúng tôi rút ra một số kết luận sau:

- Hoạt động quan trắc được tiến hành trong điều kiện thời tiết thuận lợi, trong thời gian quan trắc trời không mưa, độ ẩm trung bình và có gió nhẹ.

- Hoạt động của cơ sở diễn ra bình thường.

- Các mẫu nước thải được lấy theo đúng quy trình trong các tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng. Việc bảo quản và phân tích mẫu được tiến hành theo đúng phương pháp đã được tiêu chuẩn hóa và được thực hiện bởi các cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm và nghiệp vụ cao.

- Kết quả mẫu nước thải:

+ Tại thời điểm quan trắc lấy mẫu:

✚ Mẫu nước thải trước hệ thống xử lý: Các chỉ tiêu ô nhiễm vượt QCVN 40:2011/BTNMT gồm: BOD₅ (20°C) vượt 2,9 lần; COD vượt 2,1 lần; Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt 1,4 lần; Tổng Nitơ vượt 3,3 lần; Tổng P vượt 1,3 lần và *Coliform* vượt 50 lần.

✚ Mẫu nước thải sau HTXL: Các chỉ tiêu ô nhiễm trong mẫu nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, với C_{\max} : $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$. Mẫu nước thải sau hệ thống xử lý: Các chỉ tiêu ô nhiễm trong mẫu nước thải đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, với C_{\max} : $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$

- Kết quả mẫu không khí xung quanh: tại thời điểm quan trắc lấy mẫu, các chỉ tiêu ô nhiễm trong không khí xung quanh tại các khu vực đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn.

4.2. Kiến nghị

Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh cam kết thực hiện tốt chương trình giám sát môi trường, đồng thời cử cán bộ chuyên trách về vấn đề vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Công ty cam kết thực hiện đầy đủ các yêu cầu của pháp luật Việt Nam về bảo vệ môi trường và các quy định về vận chuyển và xử lý chất thải.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Biên bản lấy mẫu hiện trường;
2. Phiếu kết quả thử nghiệm môi trường.
3. Giấy chứng nhận số 23/GCN-BTNMT ngày 09/06/2025 về việc Viện y học lao động và Công nghệ môi trường đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.



BIÊN BẢN LẤY MẪU

Số: 25.3210

Hôm nay, ngày 04 tháng 09 năm 2025

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường:

Tên Cơ Sở/Công ty: Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh

Địa chỉ: Số 85, Đường Âu Cơ, Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh

Địa điểm quan trắc: Số 85, Đường Âu Cơ, Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh

các bên tham gia bao gồm:

1. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

2. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ LẤY MẪU: VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

3. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ YÊU CẦU LẤY MẪU:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

4. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THAM GIA PHỐI HỢP:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà)..... Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường như sau:

I. Số lượng các loại mẫu:

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
Không khí xung quanh				
Lượng mẫu : 3.....				
1	KK01	Không khí xung quanh - VT1	Độ rung, Tiếng ồn	21° 11' 15,9" 106° 06' 0,1"
2	KK02	Không khí xung quanh - VT2	Độ rung, Tiếng ồn	21° 11' 17,2" 106° 06' 2,7"
3	KK03	Không khí xung quanh - VT3	Độ rung, Tiếng ồn	21° 11' 17,5" 106° 06' 2,8"
Nước thải				

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
Lượng mẫu : 2				
1	NT01	Nước thải trước HTXL	BOD ₅ (20°C), COD, Thủy ngân (Hg), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Tổng Nitơ, Tổng P, pH, Asen (As), Tổng dầu, mỡ khoáng, Coliform	21°11'18" 106°6'0"
2	NT02	Nước thải sau HTXL	Nhiệt độ, BOD ₅ (20°C), COD, Thủy ngân (Hg), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Chì (Pb), Cadimi (Cd), Crôm VI (Cr ⁶⁺), Đồng (Cu), Kẽm (Zn), Niken (Ni), Mangan (Mn), Sắt (Fe), Tổng phenol, Sulfua (tính theo H ₂ S), Florua (F ⁻), Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng P, Clo dư, Tổng hoạt độ phóng xạ α, Tổng hoạt độ phóng xạ β, Lưu lượng, Độ màu, Hóa chất BVTV photpho hữu cơ (Diazinon), Hóa	21°11'16" 106°6'2"

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí lấy mẫu	Thông số	Tọa độ
			chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin), Cyanua (CN ⁻), Clorua (Cl ⁻), pH, Asen (As), Crôm III (Cr ³⁺), Tổng dầu, mỡ khoáng, Coliform, PCB ₂₈	

II. Hiện trạng sản xuất của cơ sở trong quá trình lấy mẫu:

.....
 Quá trình tiến hành lấy mẫu đúng theo TCVN. Mẫu được bảo quản và vận chuyển về phòng phân tích môi trường (vimcerts 306) trong ngày để phân tích.


III. Lưu mẫu (đối với mẫu nước và mẫu đất):

Cơ sở có yêu cầu lưu mẫu hay không? Có Không

Ghi chú: Sau 05 ngày kể từ khi cơ sở nhận được kết quả phân tích mà không có ý kiến phản hồi về Công ty thì mẫu lưu sẽ được hủy.


Biên bản được thành lập 02 bản có giá trị như nhau, giao cho cơ sở 01 bản, Viện Y học Lao động và Công nghệ Môi trường lưu 01 bản.

Đại diện đơn vị lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)


 Nguyễn Văn Đại

Đại diện đơn vị yêu cầu lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)

Đại diện cơ sở được lấy mẫu
 (ký và ghi rõ họ tên)


 Nguyễn Khắc Thuận

Đại diện đơn vị tham gia phối hợp
 (ký và ghi rõ họ tên)



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hotline: 0866992688 Email: info@etahi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 006630/2025/PKQ/25.3210

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh
Địa chỉ: Số 85, Đường Âu Cơ, Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc: Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh
Loại mẫu: Nước thải
Ngày quan trắc: 04/09/2025
Thời gian thử nghiệm: 04/09/2025 - 15/09/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT Cột A, Cmax ⁽¹⁾
				250904.NT.005	250904.NT.006	
1	Lưu lượng	m ³ /h	PPNB 02	-	654	-
2	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550.B:2023	-	30	40
3	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015 (C)	-	21	50
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	7,2	6 ÷ 9
5	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	70,6	14,4	24,3
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	129,9	28,5	60,75
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	57	14	40,5
8	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,011	0,0405
9	Thủy ngân (Hg)	mg/L	TCVN 7877:2008	KPH (LOD=0,0005)	KPH (LOD=0,0005)	0,00405
10	Chì (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0060	KPH (LOD=0,002)	0,081
11	Cadimi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	KPH (LOD=0,0002)	0,0405

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày. Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

BM.OT.12.02

Lần ban hành: 02.2022

Trang 1/3



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
 Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

12	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	-	KPH (LOD=0,003)	0,0405
13	Crôm III (Cr ³⁺)	mg/L	SMEWW 3113B:2023+ SMEWW 3500-Cr.B:2023	-	KPH (LOD=0,003)	0,162
14	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,05)	KPH (LOD=0,05)	1,62
15	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,8800	KPH (LOD=0,05)	2,43
16	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	-	<0,0060	0,162
17	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,178	KPH (LOD=0,05)	0,405
18	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B 2023	0,43	<0,06	0,81
19	Cyanua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	-	KPH (LOD=0,002)	0,0567
20	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	-	KPH (LOD=0,0015)	0,081
21	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1,2)	KPH (LOD=1,2)	4,05
22	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	-	KPH (LOD=0,01)	0,162
23	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	-	0,23	4,05
24	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	-	KPH (LOD=0,03)	4,05
25	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	53,5	<9,0	16,2
26	Tổng P	mg/L	TCVN 6202:2008	4,27	1,51	3,24
27	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	-	24,6	405
28	Clơ dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	-	KPH (LOD=0,3)	0,81
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ (Aldrin)	mg/L	US EPA method 3510C+ US EPA method 3620C+ US EPA method 8270D	-	KPH (LOD=0,00001)	-
30	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ (Diazinon)	mg/L	US EPA method 3510C+ US EPA method 3620C+ US EPA method 8270D	-	KPH (LOD=0,00005)	-

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày. Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vinceris 306

STT	Chỉ số	Đơn vị	Phương pháp	Giá trị	Đơn vị	Giới hạn
31	PCB ₂₈	mg/L	US EPA method 3510C+ US EPA method 3620C+ US EPA method 8270D	-	KPH (LOD=0,00005)	-
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 8879:2011	-	<0,021	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 8879:2011	-	<0,21	1
34	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B: 2023	150.000	700	3.000

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- ⁽¹⁾: K_q = 0,9; K_f = 0,9;
- (-): Không quy định;
- 250904.NT.005 - NT01: Nước thải trước HTXL (21°11'18"; 106°6'0");
- 250904.NT.006 - NT02: Nước thải sau HTXL (21°11'16"; 106°6'2").

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

KS. Trần Thị Thu Huệ

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2025

VIỆN TRƯỞNG



TS. Bùi Đức Trung

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

RM.OT.12.02

Lần ban hành: 02.2022

Trang 3/3



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 khu C KĐT mới Geleximco, Phường Dương Nội, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Yimcerts 306

Số: 006629/2025/PKQ/25.3210

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh
Địa chỉ: Số 85, Đường Âu Cơ, Phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh
Địa điểm quan trắc: Nhà máy xử lý nước thải Bắc Ninh
Loại mẫu: Không khí xung quanh
Ngày quan trắc: 04/09/2025
Thời gian thử nghiệm: 04/09/2025 - 15/09/2025

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 26:2010/ BTNMT
				250904.KK.001	250904.KK.002	
1	Độ rung	dB	TCVN 6963:2011	35,7	33,8	70 ⁽¹⁾
2	Tiếng ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	69,12	61,6	70

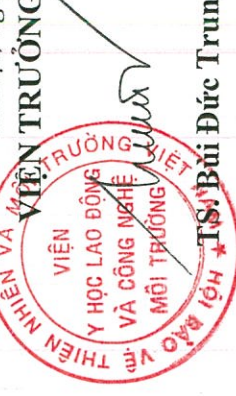
Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn;
- ⁽¹⁾ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Độ rung ;
- 250904.KK.001 - KK01: Khu vực trước nhà đặt máy thổi khí (21°11'15.9"; 106°06'0.1");
- 250904.KK.002 - KK02: Khu vực nhà kỹ thuật (21°11'17.2"; 106°06'2.7");
- 250904.KK.003 - KK03: Khu vực nhà đặt máy ép bùn (21°11'17.5"; 106°06'2.8").

PHÒNG QUAN TRÁC HIỆN TRƯỜNG

KS. Đỗ Đăng Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 09 năm 2025



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

BM.OT.12.02

Lần ban hành: 02.2022

Trang 1/1

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 01.25/Etohi-CV ngày 16 tháng 01 năm 2025 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường

- Địa chỉ trụ sở chính: BT4-3, Khu nhà ở Trung Văn, đường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

- Địa chỉ phòng thí nghiệm: C16-25 khu C, Khu đô thị mới Geleximco, đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0946690488

Email: info@etohi.vn

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 306**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày 08 tháng 6 năm 2028. Kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực thi hành, Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 02/GCN-BNNMT ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực thi hành.

4. Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Viện Y học lao động và Công nghệ môi trường;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở NN&MT TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, MT, CLMT(10): *✍*

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Lê Công Thành
Lê Công Thành